

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	01 - 02
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	03 - 04
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	05
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	06
5. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	07 - 21

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng giám đốc trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

1. Thông tin chung về Công ty

Thành lập:

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2023.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Tên tiếng anh: G.C FOOD JOINT STOCK COMPANY.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2023: 306.799.990.000 đồng.

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm); Kinh doanh bất động sản.

Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11, KCN Hố Nai, Xã Hố Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong năm của Công ty được trình bày trong các báo cáo tài chính đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng:

Thành viên Hội đồng quản trị, Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông	Nguyễn Văn Thứ	Chủ tịch
Bà	Bùi Thị Mai Hiên	Thành viên
Bà	Nguyễn Thị Thanh Tâm	Thành viên
Ông	Nguyễn Diệp Pháp	Thành viên
Ông	Lê Hoàn Sứ	Thành viên độc lập HĐQT
Ông	Đình Thế Hiển	Thành viên độc lập HĐQT
Ông	Phạm Hợp Phó	Thành viên độc lập HĐQT

Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Bà	Bùi Thị Mai Hiên	Tổng Giám đốc
Bà	Nguyễn Thị Châu	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông	Lê Thanh Duy	Trưởng ban kiểm soát
Bà	Nguyễn Minh Như Khanh	Thành viên
Ông	Vũ Anh Tài	Thành viên

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính như sau:

Ông Nguyễn Văn Thứ

Chủ tịch HĐQT

4. Cam kết của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

5. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng quản trị và Tổng Giám đốc, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Đồng Nai, ngày 29 tháng 01 năm 2024

Thay mặt Ban Tổng giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN THỰC PHẨM G.C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 tới ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		381.736.399.121	328.729.844.473
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	15.028.157.367	9.869.908.378
1. Tiền	111		15.028.157.367	9.869.908.378
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		285.656.865.036	242.003.110.865
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	107.809.800.815	106.744.795.625
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	185.692.568.943	137.291.638.033
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	5.462.677.259	3.991.480.438
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(13.308.181.981)	(6.024.803.231)
IV. Hàng tồn kho	140		74.444.713.242	74.207.750.067
1. Hàng tồn kho	141	V.6	75.143.433.037	74.207.750.067
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(698.719.795)	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		6.606.663.476	2.649.075.163
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.10a	981.850.801	1.006.166.183
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.506.900.523	1.524.996.825
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		117.912.152	117.912.155
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		290.243.969.584	302.274.929.884
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		15.020.122.100	4.587.413.955
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5b	15.020.122.100	4.587.413.955
II. Tài sản cố định	220		181.088.721.346	197.329.273.717
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	86.911.164.532	101.181.340.451
- Nguyên giá	222		157.770.116.812	161.522.455.203
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(70.858.952.280)	(60.341.114.752)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	94.177.556.814	96.147.933.266
- Nguyên giá	228		98.071.729.091	98.405.979.091
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3.894.172.277)	(2.258.045.825)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		59.132.518.044	59.200.324.253
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.9	59.132.518.044	59.200.324.253
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2	20.025.000.000	22.021.060.579
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		20.000.000.000	19.996.060.579
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		25.000.000	25.000.000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	2.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		14.977.608.094	19.136.857.380
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	14.977.608.094	19.136.857.380
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		671.980.368.705	631.004.774.357

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 01/01/2023
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		301.271.365.138	281.224.243.649
I. Nợ ngắn hạn	310		286.693.709.532	270.117.472.264
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	20.042.905.883	25.291.421.030
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	22.085.958	127.774.573
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	13.228.682.353	9.937.229.616
4. Phải trả người lao động	314		7.687.976.453	7.589.389.789
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	6.241.430.875	1.056.972.893
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	2.063.467.048	5.811.721.284
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16a	235.272.213.450	219.924.009.501
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.134.947.512	378.953.578
II. Nợ dài hạn	330		14.577.655.606	11.106.771.385
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	3.201.617.188	2.300.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16b	3.422.550.000	4.981.350.000
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		7.953.488.418	3.825.421.385
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		370.709.003.567	349.780.530.708
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.17a	370.709.003.567	349.780.530.708
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		306.799.990.000	260.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	V.17b	306.799.990.000	260.000.000.000
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.240.732.977	76.803.652.094
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		30.024.106.304	51.642.884.365
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		24.216.626.673	25.160.767.729
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.668.280.590	12.976.878.614
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		671.980.368.705	631.004.774.357

Người lập biểu/Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Châu



Đại diện pháp luật

Nguyễn Văn Thứ

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 tới ngày 31/12/2023

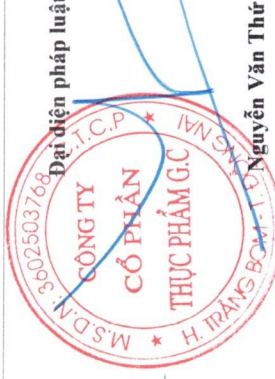
Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế cả năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	107.931.362.778	117.998.612.408	483.882.446.098	433.080.724.876
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	212.908.537	1.496.644.771	9.501.769.537	2.484.878.772
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	107.718.454.241	116.501.967.637	474.380.676.561	430.595.846.104
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	71.482.848.905	87.916.950.517	337.354.354.702	310.582.467.682
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		36.235.605.336	28.585.017.120	137.026.321.859	120.013.378.422
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	463.698.855	681.804.755	1.610.520.737	1.893.580.195
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	6.628.337.685	4.387.354.773	20.413.539.044	14.169.731.498
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.737.222.468	4.153.720.136	19.809.907.703	13.710.223.810
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			1.993.869	(3.939.421)	-	(3.939.421)
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7a	7.996.128.859	6.195.094.477	30.022.050.136	28.969.895.239
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7b	13.383.099.932	14.314.151.468	46.655.038.986	44.397.473.553
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.693.731.584	4.366.281.736	41.546.214.430	34.365.918.906
12. Thu nhập khác	31	VI.8	(642.810.950)	885.437.769	837.227.771	2.022.219.239
13. Chi phí khác	32	VI.9	(732.291.410)	260.441.345	971.169.863	614.293.460
14 Lợi nhuận khác	40		89.480.460	624.996.424	(133.942.092)	1.407.925.779
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.783.212.044	4.991.278.160	41.412.272.338	35.773.844.685
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.615.056.385	47.671.952	12.787.155.360	6.904.753.220
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.799.753.012	2.258.598.456	4.148.996.911	2.291.201.041
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.368.402.647	2.685.007.752	24.476.120.067	26.577.890.424
19. Lợi nhuận kế toán sau thuế của công ty mẹ	61		2.298.428.443	3.034.303.225	27.329.468.090	27.707.465.155
20. Lợi nhuận kế toán sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(930.025.796)	(349.295.473)	(2.853.348.023)	(1.129.574.731)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		75	117	789	968
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		75	117	789	968

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Châu



Nguyễn Văn Thứ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 tới ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		41.412.272.338	35.773.844.685
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	V.7, 8	18.133.870.606	17.167.696.892
- Các khoản dự phòng	03		6.322.705.187	3.455.413.800
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		214.692.825	88.798.205
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		2.090.837.765	(346.459.205)
- Chi phí lãi vay	06		19.809.907.703	13.710.223.810
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87.984.286.424	69.849.518.187
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(63.981.531.386)	(86.676.807.432)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		967.208.237	(17.063.563.501)
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kê lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(4.058.534.405)	7.380.007.772
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4.899.307.349	1.018.623.145
- Tiền lãi vay đã trả	14		(19.809.907.703)	(13.372.598.810)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(6.661.458.320)	(6.520.398.308)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	750.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(1.356.847.482)	(2.556.468.427)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(2.017.477.286)	(47.940.937.374)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(13.107.077.130)	(37.392.300.067)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		1.617.605.601	374.925.409
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		2.000.000.000	500.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	V.2	(8.000.000.000)	(19.996.060.579)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		11.202.024.570	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		136.945.465	155.734.171
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.150.501.494)	(56.857.701.066)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		467.067.260.405	421.895.676.704
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(453.277.856.456)	(313.829.220.606)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(202.000.000)	(196.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		13.587.403.949	107.870.456.098
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		5.419.425.169	3.071.817.658
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		9.792.468.383	6.845.846.450
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(183.736.185)	(47.755.730)
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70		15.028.157.367	9.869.908.378

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Châu



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 tới ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VND

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập

Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C (gọi tắt là "Công ty") là công ty được chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH Thực Phẩm G.C theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3602503768 ngày 31 tháng 05 năm 2011 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp. Thay đổi lần thứ 19 ngày 21 tháng 08 năm 2023.

Tên tiếng anh: G.C FOOD JOINT STOCK COMPANY.

Trụ sở chính: Lô V-2E, đường số 11, KCN Hồ Nai, Xã Hồ Nai 3, huyện Trảng Bom, Đồng Nai.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thực phẩm.

4. Hoạt động chính của Công ty

Buôn bán thực phẩm (trừ thịt động vật hoang dã thuộc hàng cấm).

5. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường: chu kỳ sản xuất, kinh doanh của Công ty kéo dài trong vòng 12 tháng theo năm tài chính thông thường bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Đối với hoạt động nuôi trồng: chu kỳ sản xuất kinh doanh hơn 12 tháng.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất

Không có

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2023: 520 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2022: 595 nhân viên)

8. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con được hợp nhất

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Công ty có ba (03) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Tên công ty và địa chỉ	Hoạt động chính	Tỷ lệ vốn góp	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty CP Thực phẩm Cánh Đồng Việt Quốc lộ 1A, KCN Thành Hải, TP. Phan Rang-Tháp Chàm, Ninh Thuận	Sản xuất nước trái cây, nước giải khát như nha đam, thạch dứa, thạch sữa chua; Cà phê hòa tan, trà và túi lọc các loại.	99,29%	99,29%	99,29%
Công ty CP Năng và Gió Phú Thuận, Xã Mỹ Sơn, Huyện Ninh Sơn, Tỉnh Ninh Thuận.	Trồng cây ăn quả, cây lấy củ có chất bột	88,00%	88,00%	88,00%

Công ty CP Thực phẩm Cô Cô Việt Nam	Sản xuất nước trái cây, nước giải khát như nha đam, thạch dừa, thạch sữa chua; Cà phê hòa tan, trà và túi lọc các loại.	99,50%	99,50%	99,50%
Lô V-2E, Khu công nghiệp Hồ Nai, đường số 11, Xã Hồ Nai 3, Trảng Bom, Đồng Nai				

9. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc có thể so sánh được giữa các kỳ kế toán tương ứng.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Thông tư 202/2014/TT-BTC ("Thông tư 202") được Bộ Tài chính Việt Nam ban hành ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư 202 thay thế cho các hướng dẫn trước đây trong phần XIII Thông tư số 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền của doanh nghiệp.

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thay thế cho phần XIII- Thông tư 161/2007/TT-BTC ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất từ năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Các Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các Công ty con, và chấm dứt vào ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát các Công ty con.

Các báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cùng kỳ kế toán với Công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty mẹ.

Tất cả các số dư giữa các đơn vị trong cùng Công ty và các khoản doanh thu, thu nhập, chi phí phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch trong nội bộ Công ty đang nằm trong giá trị tài sản được loại trừ hoàn toàn.

Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đang phản ánh trong giá trị tài sản cũng được loại bỏ trừ khi chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần Vốn chủ sở hữu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Lợi thế thương mại phát sinh từ giao dịch mua Công ty con là chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được của công ty con tại ngày mua. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều trong thời gian hữu ích được ước tính tối đa không quá 10 năm. Định kỳ, Công ty đánh giá lại tổn thất lợi thế thương mại, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty thực hiện quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam căn cứ vào tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

Nguyên tắc xác định tỷ giá giao dịch thực tế

Tất cả các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ (mua bán ngoại tệ, góp vốn hoặc nhận vốn góp, ghi nhận nợ phải thu, nợ phải trả, các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ) được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản mục khoản trả trước cho người bán, người mua trả tiền trước, chi phí trả trước, các khoản đặt cọc và các khoản doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ sẽ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế công bố tại thời điểm cuối năm tài chính

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: áp dụng theo tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng VCB, tỷ giá mua quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.110 VND/USD.

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: áp dụng theo tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng VCB, tỷ giá bán quy đổi tại ngày 31/12/2023: 24.410 VND/USD.

Nguyên tắc xác định tỷ giá ghi sổ kế toán

Khi thu hồi các khoản nợ phải thu, các khoản ký cược, ký quỹ hoặc thanh toán các khoản nợ phải trả bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh.

Khi thanh toán tiền bằng ngoại tệ, Công ty sử dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền theo tháng.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá ba tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Nguyên tắc kế toán đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản đầu tư này được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là tài sản ngắn hạn nếu kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng hoặc là tài sản dài hạn nếu kỳ hạn còn lại từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải thu.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác có bản chất tương tự các khoản phải thu khó có khả năng thu hồi đã quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán vì lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn...

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa: bao gồm giá mua, chi phí vận chuyển và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa theo mức độ hoạt động bình thường.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung phát sinh trong quá trình sản xuất.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):

8.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

8.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

<i>Nhà xưởng, vật kiến trúc</i>	<i>5 - 50 năm</i>
<i>Máy móc, thiết bị</i>	<i>3 - 20 năm</i>
<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>4 - 10 năm</i>
<i>Thiết bị, dụng cụ quản lý</i>	<i>5 - 10 năm</i>
<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>5 năm</i>

Quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao phù hợp với thời hạn trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc và không tính khấu hao.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như:

- Chi phí xây dựng;
- Chi phí thiết bị;
- Chi phí khác.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của công ty bao gồm các chi phí sau: công cụ dụng cụ và các chi phí khác.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí hoạt động kinh doanh từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 36 tháng.

11. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo nguyên giá và không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Công ty thực hiện phân loại các khoản nợ phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tùy thuộc theo tính chất của giao dịch phát sinh hoặc quan hệ giữa công ty và đối tượng phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả (bao gồm việc đánh giá lại nợ phải trả thỏa mãn định nghĩa các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ) và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra theo nguyên tắc thận trọng.

12. Nguyên tắc ghi nhận vay

Giá trị các khoản vay được ghi nhận là tổng số tiền đi vay của các ngân hàng.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ.

13. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu:

Vốn góp của chủ sở hữu được hình thành từ số tiền đã góp vốn ban đầu, góp bổ sung của các cổ đông. Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được thông qua bởi Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu và thu nhập khác

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp trả lại dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác); 4. Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và lãi tỷ giá hối đoái.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của thành phẩm bán trong kỳ và các chi phí khác được ghi nhận vào giá vốn hoặc ghi giảm giá vốn trong kỳ báo cáo. Giá vốn được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa. Giá vốn hàng bán và doanh thu được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Các chi phí vượt trên mức tiêu hao bình thường được ghi nhận ngay vào giá vốn theo nguyên tắc thận trọng.

17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn; Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm làm căn cứ xác định kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế của Công ty trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%. Công ty đã được thanh tra thuế đến năm 2019.

Công ty CP Cánh Đồng Việt được hưởng ưu đãi thuế TNDN theo công văn số 2266/CT-THDT ngày 8/6/2016 như sau: Công ty được miễn thuế 02 năm (2016-2017); giảm 50% số thuế phải nộp trong 04 năm tiếp theo (2018-2021) và áp dụng thuế suất ưu đãi 17% trong thời gian 10 năm (2016-2025). Đến 31/03/2023, công ty đã được thanh tra quyết toán thuế năm 2021

19. Nguyên tắc ghi nhận lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập Quỹ khen thưởng và phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

20. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210"), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

21. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

22. Báo cáo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2023	01/01/2023
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
Tiền	15.028.157.367	9.869.908.378
Tiền mặt	438.704.887	185.441.451
Tiền gửi ngân hàng	14.589.452.480	9.684.466.927
Cộng	15.028.157.367	9.869.908.378
2. Các khoản đầu tư tài chính (xem chi tiết trang 21)		
3. Phải thu của khách hàng	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	107.809.800.815	106.744.795.625
Khách hàng trong nước	90.889.445.957	93.439.586.347
<i>Cty TNHH Tư vấn Pháp luật Thiên Minh (*)</i>	11.600.000.000	11.600.000.000
<i>Cty CP thực phẩm dinh dưỡng Nutifood Bình Dương</i>	7.521.646.500	9.591.752.160
<i>Cty CP sữa Việt Nam</i>	4.310.966.016	10.604.730.351
<i>Cty TNHH An Hạnh Thông</i>	3.000.003.000	10.137.782.780
<i>Các khách hàng khác</i>	64.456.830.441	51.505.321.056
Khách hàng nước ngoài	16.920.354.858	13.305.209.278
<i>Finebe Corporation</i>	2.469.613.172	2.637.492.332
<i>Pt.Tirta Alam Segar</i>	1.728.204.800	-
<i>Kanematsu</i>	1.411.494.000	1.694.298.750
<i>Dellos International Co., Ltd</i>	-	928.206.500
<i>Sojitz Food Corp.</i>	1.290.508.800	4.387.970.400
<i>Woo Jang Co., Ltd.</i>	821.931.200	801.558.400
<i>Các khách hàng khác</i>	9.198.602.886	2.855.682.896
Cộng	107.809.800.815	106.744.795.625

(*) Khoản phải thu từ bán bất động sản đầu tư, 2 căn hộ Vinhomes Golden River tại địa chỉ số 02 Tôn Đức Thắng, P. Bến Nghé, Q.1, Tp.HCM.

	31/12/2023	01/01/2023
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Cty TNHH An Hạnh Thông	3.000.003.000	10.137.782.780
Cty CP kỹ thuật nông nghiệp Mũi Dinh	22.423.578.978	-
Cộng	25.423.581.978	10.137.782.780
4. Trả trước cho người bán	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	185.692.568.943	137.291.638.033
Nhà cung cấp trong nước	185.692.568.943	137.291.638.033
Cty TNHH Bao Bì Ta	5.000.000.000	4.000.000.000
Nhà cung cấp bao tiêu nguồn nguyên liệu (*)	170.724.044.667	121.392.693.417
Các nhà cung cấp khác	9.968.524.276	11.898.944.616
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Các nhà cung cấp khác	-	-
Cộng	185.692.568.943	137.291.638.033
b. Trả trước cho người bán là các bên liên quan		
Cộng	-	-
(*). Ứng tiền trước nhà cung cấp truyền thống nông dân, hộ kinh doanh cá thể bao tiêu mua nông sản nhà đầm tại Ninh Thuận và nước dừa tại Bến Tre.		
5. Phải thu khác	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	5.462.677.259	3.991.480.438
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	62.051.184	20.000.000
Khác	62.051.184	20.000.000
Tạm ứng của nhân viên	4.910.336.075	3.282.909.788
Nguyễn Văn Thứ	1.965.509.871	1.000.000.000
Lê Tiến Hòa	2.219.000.000	-
Nguyễn Thị Thanh Tâm	351.440.150	1.575.000.000
Các nhân viên khác	374.386.054	707.909.788
Phải thu khác	490.290.000	688.570.650
Phạm Anh Tuấn	330.290.000	323.790.000
Phải thu khác	160.000.000	364.780.650
b. Dài hạn	15.020.122.100	4.587.413.955
Phải thu khác	-	3.870.087.705
Phải thu khác	-	3.870.087.705
Ký quỹ, ký cược	1.020.122.100	717.326.250
Ký quỹ thuê VP 304 Ung Văn Khiêm	180.000.000	375.000.000
Ký quỹ vùng nhà đầm	540.122.100	117.326.250
Khác	300.000.000	225.000.000
Hợp tác đầu tư	14.000.000.000	-
Cộng	20.482.799.359	8.578.894.393
c. Phải thu khác là bên liên quan		
Cty TNHH An Hạnh Thông	-	3.870.087.705
Nguyễn Văn Thứ	1.965.509.871	1.000.000.000
Cộng	1.965.509.871	4.870.087.705
6. Hàng tồn kho	31/12/2023	01/01/2023
Nguyên liệu, vật liệu	14.997.920.390	8.952.183.830
Công cụ, dụng cụ	2.071.955.681	1.404.781.613
Chi phí SX, KD dở dang (*)	32.613.245.742	38.392.377.681
Thành phẩm	24.175.917.596	24.373.485.812
Hàng hoá	1.284.393.628	1.084.921.131
Cộng	75.143.433.037	74.207.750.067

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2023: 698.719.795 VND

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo: Không có.

- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Nguyên liệu tạm nhập tái xuất đã hết hạn sử dụng, đang làm việc với hải quan để tiến hành các thủ tục hủy bỏ.

(*) Chi phí SX, KD dở dang tại Công ty chủ yếu là các loại nông sản như nha đam, nho, ổi, táo, dưa... và các loại gia súc như bò thịt, cừu đang trong giai đoạn sắp đến ngày thu hoạch.

7. Tài sản cố định hữu hình (Xem chi tiết trang 20)

8. Tài sản cố định vô hình (Xem chi tiết trang 20)

9. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Mua sắm tài sản cố định	53.192.232.099	53.639.249.871
<i>Mua đất xây dựng văn phòng và làm trang trại</i>	48.232.109.589	48.232.109.589
<i>Mua căn hộ Đà Nẵng</i>	3.959.295.050	3.959.295.050
<i>Mua TSCĐ khác</i>	1.000.827.460	1.447.845.232
Xây dựng cơ bản	5.940.285.945	5.561.074.382
<i>Khác</i>	3.276.687.803	4.488.480.923
<i>Phòng điều hành</i>	-	539.480.667
<i>Khác</i>	2.663.598.142	533.112.792
Cộng	59.132.518.044	59.200.324.253

10. Chi phí trả trước

a. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	776.164.697	610.128.843
Trả trước tiền thuê đất	40.875.002	9.500.419
Chi phí trả trước khác	164.811.102	386.536.921

b. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023	01/01/2023
Lợi thế quyền thuê đất (*)	7.491.096.776	7.803.225.808
Chi phí giống chăn nuôi	305.544.127	1.558.274.028
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3.274.193.390	3.061.376.431
Chi phí đầu tư ban đầu trồng trọt	2.897.690.930	3.439.091.542
Trả trước tiền thuê đất	377.486.683	1.590.333.589
Các khoản khác	631.596.188	1.684.555.982
Cộng	15.959.458.895	20.143.023.563

(*) Lợi thế quyền thuê đất có thời hạn 31 năm tại KCN Hồ Nai, Đồng Nai.

11. Phải trả người bán

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	20.042.905.883	25.291.421.030
Nhà cung cấp trong nước	20.042.905.883	25.291.421.030
<i>Cty TNHH Vận tải Hoàng Nam S.G</i>	1.429.657.453	341.512.041
<i>Cty TNHH Giấy Yuen Foong Yu Đồng Nai</i>	-	1.325.030.703
<i>Doanh Nghiệp Tư Nhân Tân Hưng</i>	828.025.700	524.895.000
<i>Cty TNHH Dừa Đăng Khoa</i>	505.804.014	4.824.471.078
<i>Cty CP Hàng tiêu dùng Biên Hòa</i>	-	2.315.176.500
<i>TT Khai Thác Hạ Tầng & Hỗ Trợ Đầu Tư</i>	1.020.262.677	880.902.243
<i>Công ty khác</i>	16.259.156.039	15.079.433.465
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	20.042.905.883	25.291.421.030

b. Phải trả người bán là các bên liên quan

Cty TNHH An Hạnh Thông	1.958.187	15.609.975
Cty CP kỹ thuật nông nghiệp Mũi Dinh	17.800.000	-
Cộng	19.758.187	15.609.975

12. Người mua trả tiền trước

	31/12/2023	01/01/2023
Ngắn hạn	22.085.958	127.774.573
Khách hàng trong nước	22.085.958	125.052.973
<i>Các khách hàng khác</i>	22.085.958	125.052.973
Khách hàng nước ngoài	-	2.721.600
<i>Các khách hàng khác</i>	-	2.721.600
Cộng	22.085.958	127.774.573

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	31/12/2023	01/01/2023
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	694.257.793	3.379.209.005
Thuế thu nhập doanh nghiệp	12.230.450.260	6.104.753.220

Thuế thu nhập cá nhân	303.974.300	453.267.391
Cộng	13.228.682.353	9.937.229.616
14. Chi phí phải trả	31/12/2023	01/01/2023
Chi phí thường tháng 13	1.489.971.223	282.139.413
Chi phí phải trả khác	4.751.459.652	774.833.480
Cộng	6.241.430.875	1.056.972.893
15. Phải trả khác	31/12/2023	01/01/2023
a. Ngắn hạn	2.063.467.048	5.811.721.284
Kinh phí công đoàn	94.195.710	283.765.645
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế và Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Phải trả khác	992.871.338	4.491.555.639
<i>Cán bộ công nhân viên</i>	<i>437.500.000</i>	<i>875.000.000</i>
<i>Các khoản phải trả, phải nộp khác</i>	<i>555.371.338</i>	<i>3.616.555.639</i>
Nhận đặt cọc làm đại lý	976.400.000	1.036.400.000
b. Dài hạn	3.201.617.188	2.300.000.000
Cộng	5.265.084.236	8.111.721.284
c. Phải trả khác các bên liên quan		
Nguyễn Văn Thứ	138.625.000	-
Cộng	138.625.000	-
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2023	01/01/2023
a. Vay ngắn hạn	235.272.213.450	219.924.009.501
Vay ngân hàng	233.655.013.450	218.255.209.501
<i>NH Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>20.441.600.000</i>	<i>15.000.000.000</i>
<i>NH Shinhan</i>	<i>19.969.977.500</i>	<i>-</i>
<i>NH Công Thương Việt Nam</i>	<i>144.122.121.926</i>	<i>127.113.213.410</i>
<i>NH Đầu Tư & Phát Triển Việt Nam</i>	<i>49.121.314.024</i>	<i>76.141.996.091</i>
Vay dài hạn đến hạn trả	1.117.200.000	1.168.800.000
Vay cá nhân	500.000.000	500.000.000
b. Vay dài hạn	3.422.550.000	4.981.350.000
Vay ngân hàng	3.422.550.000	4.981.350.000
<i>NH Ngoại Thương Việt Nam</i>	<i>2.994.000.000</i>	<i>4.162.800.000</i>
<i>NH Công Thương Việt Nam</i>	<i>428.550.000</i>	<i>818.550.000</i>
Cộng	238.694.763.450	224.905.359.501

17. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số dư tại 01/01/2022	260.000.000.000	51.642.884.365	14.242.453.345	325.885.337.710
Tăng vốn	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất	-	-	-	-
Lợi nhuận năm 2022	-	27.707.465.155	(1.129.574.731)	26.577.890.424
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(2.546.697.426)	-	(2.546.697.426)
Chia cổ tức	-	-	(136.000.000)	(136.000.000)
Số dư tại 31/12/2022	260.000.000.000	76.803.652.094	12.976.878.614	349.780.530.708
Số dư tại 01/01/2023	260.000.000.000	76.803.652.094	12.976.878.614	349.780.530.708
Tăng vốn	-	-	-	-
Tăng vốn từ lợi nhuận giữ lại	46.799.990.000	(46.799.990.000)	-	-
Lợi nhuận năm 2023	-	27.329.468.090	(2.853.348.023)	24.476.120.067
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(3.112.841.417)	-	(3.112.841.417)
Chia cổ tức	-	-	(455.250.000)	(455.250.000)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	20.444.210	-	20.444.210
Số dư tại 30/09/2023	306.799.990.000	54.240.732.977	9.668.280.590	370.709.003.567

Ngày 22/12/2022, Công ty công bố tỷ lệ chia cổ tức bằng cổ phiếu là 18%, tương đương 4.679.999 cổ phiếu và đã được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận theo Thông báo số 292/UBCK-QLCB ngày 17/01/2023. Công ty ghi nhận tăng vốn vào ngày 17/01/2023

b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

Vốn đầu tư của chủ sở hữu
Vốn góp đầu kỳ
Vốn góp tăng trong kỳ
Vốn góp cuối kỳ
 Cổ tức, lợi nhuận đã chia

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
	306.799.990.000	260.000.000.000
	260.000.000.000	260.000.000.000
	46.799.990.000	-
	306.799.990.000	260.000.000.000
	-	-
	31/12/2023	01/01/2023
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.679.999	26.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.679.999	26.000.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	30.679.999	26.000.000
<i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.</i>	10.000	10.000

c. Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành
 Số lượng cổ phiếu đang lưu hành
Cổ phiếu phổ thông
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	483.151.613.716	432.875.566.520
Doanh thu cung cấp dịch vụ	730.832.382	205.158.356
Cộng	483.882.446.098	433.080.724.876
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
Cộng	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	6.450.534.015	1.424.470.480
Hàng bán bị trả lại	3.006.206.583	316.045.752
Giảm giá hàng bán	45.028.939	744.362.540
Cộng	9.501.769.537	2.484.878.772
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán hàng	473.649.844.179	430.390.687.748
Doanh thu cung cấp dịch vụ	730.832.382	205.158.356
Cộng	474.380.676.561	430.595.846.104
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn bán hàng	336.961.363.116	310.181.324.798
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	392.991.586	401.142.884
Cộng	337.354.354.702	310.582.467.682
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	305.934.407	32.186.171
Lãi bán các khoản đầu tư	127.000.000	127.500.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.168.377.301	1.712.509.024
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.209.029	21.385.000
Cộng	1.610.520.737	1.893.580.195

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	19.809.907.703	13.710.223.810
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	437.784
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.993.870	-
Chi phí tài chính khác	601.637.471	459.069.904
Cộng	20.413.539.044	14.169.731.498
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
a. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	3.558.827.937	3.093.613.182
Chi phí vật liệu, bao bì	1.180.549.622	1.420.472.546
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	91.852.546	167.503.028
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	1.479.292	1.479.292
Chi phí mẫu	2.636.644.050	972.733.692
Chi phí dịch vụ mua ngoài	21.959.902.791	22.874.831.704
Chi phí bằng tiền khác	592.793.898	392.338.436
Các khoản chi phí bán hàng khác	-	46.923.359
Cộng	30.022.050.136	28.969.895.239
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	23.392.995.305	23.677.606.139
Chi phí vật liệu, bao bì	13.579.936	72.907.610
Chi phí đồ dùng văn phòng	382.351.378	617.578.552
Chi phí khấu hao TSCĐ và phân bổ CCDC	3.268.280.951	2.514.418.728
Thuế, phí, lệ phí	864.343.489	390.604.914
Dự phòng phải thu khó đòi	7.283.378.750	3.455.413.800
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.728.291.652	9.198.826.599
Chi phí bằng tiền khác	3.233.485.146	1.795.460.242
Chi phí loại trừ thuế TNDN	1.488.332.379	2.674.656.969
Cộng	46.655.038.986	44.397.473.553
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
8. Thu nhập khác		
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	40.176.926	349.473.034
Thu nhập do bán phế liệu	44.577.000	-
Thu phạt vi phạm hợp đồng	5.000.000	-
Các khoản khác	747.473.845	1.672.746.205
Cộng	837.227.771	2.022.219.239
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
9. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý	104.218.738	302.277
Các khoản bị phạt	91.151.982	407.450.186
Các khoản khác	775.799.143	206.540.997
Cộng	971.169.863	614.293.460
	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
10. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa	237.006.673.037	247.996.881.437
Chi phí nhân công	82.694.416.817	71.775.192.086
Chi phí khấu hao tài sản cố định	18.271.517.651	15.945.772.386
Chi phí dịch vụ mua ngoài	46.838.545.142	44.618.135.226
Chi phí bằng tiền khác	30.155.974.147	21.346.620.687
Cộng	414.967.126.794	401.682.601.822

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 31/12/2023	Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 31/12/2022
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp phân bổ cho cổ đông công ty mẹ	27.329.468.090	27.707.465.155
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	(3.112.841.417)	(2.546.697.426)
- Trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi	(3.112.841.417)	(2.546.697.426)
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông công ty mẹ	24.216.626.673	25.160.767.729
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	30.679.999	26.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	789	968

12. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trong Báo cáo cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 31/12/2022. Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022

Người lập biểu/Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Châu

Đồng Nai, ngày 27 tháng 01 năm 2024

Đại diện pháp luật



Nguyễn Văn Thứ

7. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	79.815.229.442	49.400.734.512	11.877.948.687	137.239.950	20.291.302.612	161.522.455.203
<i>Mua trong năm</i>	743.853.586	4.524.761.773	-	-	-	5.268.615.359
<i>ĐT XD/CB h. thành</i>	4.233.951.595	1.656.186.663	36.578.462	-	-	5.926.716.720
<i>Điều chỉnh phân loại</i>	-	(75.000.000)	-	-	-	(75.000.000)
<i>Giảm do hợp nhất</i>	-	(131.707.003)	-	-	-	(131.707.003)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	(3.851.579.891)	(6.086.312.118)	(1.718.545.455)	-	(2.525.867.312)	(14.182.304.776)
<i>Giảm khác</i>	(479.341.607)	(79.317.084)	-	-	-	(79.317.084)
Số dư cuối năm	80.462.113.125	49.209.346.743	10.195.981.694	137.239.950	17.765.435.300	157.770.116.812
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	(22.043.244.620)	(26.244.690.215)	(5.208.188.818)	(133.401.866)	(6.711.589.233)	(60.341.114.752)
<i>Khấu hao trong năm</i>	(5.446.065.825)	(6.496.620.887)	(1.497.007.684)	(3.838.084)	(3.054.211.674)	(16.497.744.154)
<i>Giảm do hợp nhất</i>	-	131.707.003	-	-	-	131.707.003
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	135.457.855	2.236.094.025	1.718.545.455	-	1.199.304.264	5.289.401.599
<i>Giảm khác</i>	479.341.607	79.456.417	-	-	-	558.798.024
Số dư cuối năm	(26.874.510.983)	(30.294.053.657)	(4.986.651.047)	(137.239.950)	(8.566.496.643)	(70.858.952.280)
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	57.771.984.822	23.156.044.297	6.669.759.869	3.838.084	13.579.713.379	101.181.340.451
Số dư cuối năm	53.587.602.142	18.915.293.086	5.209.330.647	-	9.198.938.657	86.911.164.532

* Nguyên giá tài sản cố định cuối năm chờ thanh lý: 0 VND.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

8. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu kỳ	97.944.070.000	461.909.091	-	98.405.979.091
<i>Mua trong kỳ</i>	-	-	-	-
<i>Giảm khác</i>	(334.250.000)	-	-	(334.250.000)
Số dư cuối kỳ	97.609.820.000	461.909.091	-	98.071.729.091
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu kỳ	(2.118.702.380)	(139.343.445)	-	(2.258.045.825)
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	(1.489.477.956)	(146.648.496)	-	(1.636.126.452)
Số dư cuối kỳ	(3.608.180.336)	(285.991.941)	-	(3.894.172.277)
Giá trị còn lại				
Số dư đầu kỳ	95.825.367.620	322.565.646	-	96.147.933.266
Số dư cuối kỳ	94.001.639.664	175.917.150	-	94.177.556.814

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định vô hình có giá trị lớn trong tương lai: Không có

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định vô hình: không có.

* Thuyết minh số liệu và các giải trình khác: không có.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 tới ngày 31/12/2023

Đơn vị tính: VNĐ

V.2. Các khoản đầu tư tài chính**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn	-	-	-	-
Dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
- Trái phiếu			2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000

Khoản đầu tư trái phiếu của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam, chi nhánh KCN Biên Hòa 2.000.000.000 VNĐ, lãi suất 7,9%/năm, đã đáo hạn sau 05 năm vào ngày 28/6/2023.

b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2023				01/01/2023			
	Số lượng Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần sau dự phòng (*)	Số lượng Tỷ lệ	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị thuần sau dự phòng (*)
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		20.000.000.000	-	20.000.000.000	-	20.000.000.000	(3.939.421)	19.996.060.579
Cty CP NGK nhiệt đới Sài Gòn	40%	20.000.000.000		20.000.000.000	-	20.000.000.000	(3.939.421)	19.996.060.579
- Đầu tư vào đơn vị khác		25.000.000	-	25.000.000	-	25.000.000	-	25.000.000
Cty TNHH Matsumoto Farm	5%	25.000.000	-	25.000.000	-	25.000.000	-	25.000.000
Cộng		20.025.000.000	-	20.025.000.000		20.025.000.000	(3.939.421)	20.021.060.579

Tình hình hoạt động của các công ty đầu tư liên kết, đầu tư dài hạn khác và các giao dịch trọng yếu giữa các bên liên quan trong năm:

Thuyết minh khoản đầu tư vào công ty liên kết - Công ty NGK nhiệt đới Sài Gòn

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500654985 ngày 07 tháng 04 năm 2022 do Sở KH&ĐT tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty mua cổ phần trong Công ty Cổ Phần NGK nhiệt đới Sài Gòn là 20.000.000.000 VNĐ, tương đương 40% vốn điều lệ. Tại ngày 30 tháng 09 năm 2023, tỷ lệ sở hữu của Công ty NGK nhiệt đới Sài Gòn là 40%. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hoạt động chính thức.

Thuyết minh khoản đầu tư dài hạn khác - Công ty TNHH Matsumoto

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4500647201 đăng ký lần đầu ngày 19 tháng 2 năm 2021, do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư tỉnh Ninh Thuận cấp, Công ty Cổ phần Thực phẩm G.C đăng ký đầu tư vào Công ty TNHH Matsumoto Farm là 25.000.000 VNĐ, tương đương 5% vốn điều lệ. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ sở hữu của Công ty tại Công ty TNHH Matsumoto Farm là 5%. Công ty đang trong giai đoạn đầu tư, chưa hoạt động chính thức.